

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 04/07/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	5,200	5.06%
2	CTG	900	1.74%
3	DCM	100	0.15%
4	DGC	200	0.94%
5	DIG	500	0.40%
6	DPM	200	0.35%
7	EIB	1,700	1.79%
8	FPT	1,400	7.51%
9	FRT	100	0.85%
10	GEX	700	1.27%
11	GMD	400	1.10%
12	HCM	400	0.42%
13	HDB	2,900	2.97%
14	HPG	4,700	4.93%
15	HSG	500	0.39%
16	IDC	200	0.43%
17	KBC	600	0.73%
18	KDH	600	0.80%
19	LPB	3,100	4.58%
20	MBB	3,700	4.36%
21	MSB	2,600	1.44%



22	MSN	800	2.71%
23	MWG	1,200	3.57%
24	NLG	300	0.53%
25	PDR	500	0.41%
26	PLX	100	0.17%
27	PNJ	300	1.12%
28	POW	600	0.36%
29	PVD	300	0.27%
30	PVS	200	0.29%
31	SAB	100	0.21%
32	SHB	3,800	2.24%
33	SHS	900	0.55%
34	SSB	2,000	1.66%
35	SSI	1,500	1.76%
36	STB	2,100	4.45%
37	TCB	5,100	8.08%
38	TPB	1,400	0.87%
39	VCB	1,000	2.63%
40	VCG	400	0.42%
41	VCI	400	0.67%
42	VHM	1,100	3.81%
43	VIB	2,300	1.92%
44	VIC	1,200	5.15%
45	VJC	300	1.21%
46	VND	1,200	0.95%
47	VNM	900	2.35%
48	VPB	4,400	3.73%
49	VPI	100	0.23%
50	VRE	1,000	1.14%
I	Chứng khoán/Stock	2,105,275,000	95.67%
II	Tiền/Cash(VND)	95,208,960	4.33%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,200,483,960	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,105,275,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,200,483,960
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	95,208,960

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	25,750	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	36,800	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	17,350	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	57,900	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MBB	25,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	34,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	18,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 04/07/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 03/07/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,800,000.00	5,800,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	21,300.00	21,100.00	200.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	127,628,069,723.00	127,477,470,311.00	150,599,412.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,200,483,960.00	2,197,887,419.00	2,596,541.00
của 1 CCQ/ per Share	22,004.83	21,978.87	25.96
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,487.41	2,472.28	15.13

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 03/07/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 02/07/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC